



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 0511 – 3822057 / 3840399 Fax : 0511 – 3822478
www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn

Số : 28 /2017/CV-HCNS

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu,
TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 0511 – 3840399 Fax: 0511 – 3822478 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Võ Duy Nghi , Tổng giám đốc, người đại
diện theo pháp luật |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC tổng hợp Quý IV năm 2016.
2. BCTC riêng Quý IV năm 2016 (BCTC đơn vị
kế toán cấp trên).
3. Công văn giải trình biến động trên 10% lợi
nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 so với cùng
kỳ năm trước.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin
này) |
| 8. Địa chỉ website của công ty
đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin *ĐNT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu HCNS;
- Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi





VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

We Wheel The Industries

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2016**

Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511.3840399 - 3821626 * Fax: 0511.3822478
Email: sales@vietranstimex.com.vn

Website: <http://www.vietranstimex.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.234.691.719	179.017.816.828
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.816.873.185	69.273.007.840
1	Tiền	111		25.416.873.185	16.273.007.840
2	Các khoản tương đương tiền	112		42.400.000.000	53.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	1.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.704.452.982	85.821.509.118
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	109.941.116.078	96.333.834.652
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.739.985.775	908.724.050
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.706.991.705	8.932.237.310
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.683.640.576)	(20.353.286.894)
IV	Hàng tồn kho	140		9.521.161.659	16.652.049.017
1	Hàng tồn kho	141	V.6	9.998.177.243	17.163.647.864
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(477.015.584)	(511.598.847)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.192.203.893	6.271.250.853
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.766.340.290	3.673.089.431
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.421.271.763	1.956.082.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	4.591.840	642.078.490
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.437.354.837	167.522.239.552
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		223.747.370	225.124.967
1	Phải thu dài hạn khác	216		223.747.370	225.124.967
II	Tài sản cố định	220		152.838.673.158	158.321.116.323
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	136.486.243.926	140.004.559.524
	- Nguyên giá	222		533.045.776.019	501.451.429.550
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.559.532.093)	(361.446.870.026)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	16.352.429.232	18.316.556.799
	- Nguyên giá	228		17.843.348.567	19.463.821.107
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.490.919.335)	(1.147.264.308)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		155.225.441	309.863.091
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	155.225.441	309.863.091
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.000.000	816.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	816.000.000	816.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6.403.708.868	7.850.135.171
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.403.708.868	7.850.135.171
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349.672.046.556	346.540.056.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		72.594.866.698	108.538.136.484
I	Nợ ngắn hạn	310		72.167.366.698	100.530.236.484
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.830.260.470	49.508.327.579
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.410.765.421	7.688.353.765
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.902.951.270	1.712.128.091
4	Phải trả người lao động	314		11.384.508.402	9.579.225.503
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	458.715.913	728.132.069
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	4.848.485
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.839.756.871	1.864.733.775
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	15.772.006.106	28.075.544.391
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.568.402.245	1.368.942.826
II	Nợ dài hạn	330		427.500.000	8.007.900.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	427.500.000	479.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	7.528.400.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.077.179.858	238.001.919.896
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	277.077.179.858	238.001.919.896
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.120.561	1.995.096.137
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.187.781.084	11.026.545.546
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		894.189.967	430.300.005
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.293.591.117	10.596.245.541
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		349.672.046.556	346.540.056.380

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Võ Duy Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 - Năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	152.946.820.485	161.778.290.747	425.613.370.682	580.411.232.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.946.820.485	161.778.290.747	425.613.370.682	580.411.232.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	117.328.715.931	130.879.456.100	337.542.832.858	493.079.918.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.618.104.554	30.898.834.647	88.070.537.824	87.331.313.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	873.190.107	(444.890.026)	2.824.678.679	4.175.313.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	125.986.526	(3.708.959.155)	1.812.143.860	7.706.754.984
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>283.548.803</i>	<i>849.293.501</i>	<i>1.789.456.375</i>	<i>6.819.131.763</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.632.522.706	26.616.404.285	43.847.329.545	66.101.816.299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.732.785.429	7.546.499.491	45.235.743.098	17.698.055.430
11. Thu nhập khác	31	VI.5	10.799.672.049	234.462.822	20.398.582.131	1.345.759.471
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.268.007.548	345.963.494	3.626.771.739	763.326.422
13. Lợi nhuận khác	40		7.531.664.501	(111.500.672)	16.771.810.392	582.433.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.264.449.930	7.434.998.819	62.007.553.490	18.280.488.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.026.577.723	-	13.322.471.685	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.8	22.237.872.207	7.434.998.819	48.685.081.805	18.280.488.479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.060	355	2.321	872
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.060	355	2.321	872

Người lập biểu



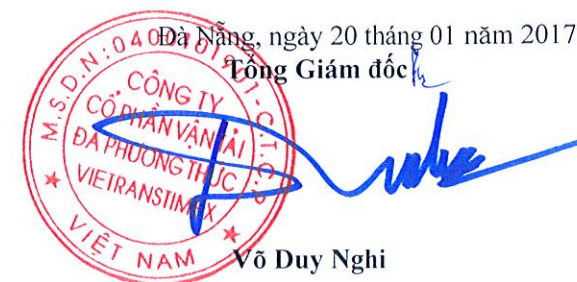
Hoàng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc



Wõ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV – Năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.007.553.490	18.280.488.479
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	56.185.671.874	61.671.847.737
- Các khoản dự phòng	03	(3.704.229.581)	14.530.852.064
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(437.442.257)	(328.485.741)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.221.249.048)	(651.718.673)
- Chi phí lãi vay	06	1.789.456.375	6.819.131.763
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.619.760.853	100.322.115.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.577.356.762)	10.633.201.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.165.470.621	22.165.133.257
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.000.024.664)	17.971.967.737
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.353.175.444	727.527.184
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.810.992.535)	(6.954.690.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.577.112.864)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	199.022.000	2.132.500.995
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.557.216.448)	(3.871.789.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.814.725.645	143.125.966.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(53.837.761.883)	(23.315.203.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	22.436.797.224	3.596.985.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.091.666.667)	(46.900.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.091.666.667	1.046.900.040
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.285.572.508	265.804.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.115.392.151)	(18.452.412.746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	152.838.626.430	261.816.788.090
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(172.670.564.715)	(317.916.668.533)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(6.959.612.703)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.388.412.242)	(10.355.606.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.220.350.527)	(73.415.100.046)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.521.017.033)	51.258.453.235
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	69.273.007.840	18.006.952.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64.882.378	7.601.914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.816.873.185	69.273.007.840

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hoàng Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Ngọc Hà



Tổng Giám đốc
Võ Duy Nghi

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex kể từ ngày 01/11/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 350 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 447 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

1. Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Hồ Chí Minh)
2. Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Hà Nội)
3. Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Quảng Ngãi)
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Miền Tây (Tại Thành phố Cà Mau) (*)
5. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại Tỉnh Quảng Bình) (*)
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại Thành phố Hải Phòng) (*)

(*): Các chi nhánh này chấm dứt hoạt động kể từ ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Văn phòng đại diện:

1. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia
2. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh:

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm các khoản công nợ phải trả.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 - 8

c) Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8
Máy móc, thiết bị	6

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- ✓ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- ✓ Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- ✓ Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- ✓ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	963.617.500	2.186.756.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.453.255.685	14.086.251.840
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	42.400.000.000	53.000.000.000
Cộng	67.816.873.185	69.273.007.840

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Cty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	109.941.116.078	96.333.834.652
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24.916.696.805	36.708.575.567
+ Công ty Cơ Khí Và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam	-	9.860.560.095
+ Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	-	26.848.015.472
+ Cosco Logistics Kunming Co.,Ltd	24.916.696.805	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.024.419.273	59.625.259.085
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	109.941.116.078	96.333.834.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	9.706.991.705	-	8.932.237.310	-
Tạm ứng	8.536.926.357	-	5.290.146.956	-
Ký quỹ, ký cược	222.300.000	-	8.300.000	-
Lãi dự thu	70.472.539	-	81.919.821	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-	26.192.072	-
Chi hộ chủ hàng	443.902.882	-	2.975.148.797	-
Phải thu khác	433.389.927	-	550.529.664	-
b) Dài hạn	223.747.370	-	225.124.967	-
Ký quỹ, ký cược	223.747.370	-	225.124.967	-
Cộng	9.930.739.075	-	9.157.362.277	-

5. Nợ xấu: Xem chi tiết trang 24.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.845.402.429	411.187.184	11.554.022.319	411.187.184
Công cụ, dụng cụ	93.370.797	-	28.908.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	868.147.217	-	5.080.926.158	-
Hàng hóa	191.256.800	65.828.400	499.790.587	100.411.663
Cộng	9.998.177.243	477.015.584	17.163.647.864	511.598.847

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
- Mua sắm:	155.225.441	-
Thiết bị đo dao động hộp đen	155.225.441	-
- Xây dựng cơ bản:	-	309.863.091
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	-	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	-	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	-	67.890.909
Cộng	155.225.441	309.863.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.520.736.480	29.751.767.602	438.032.199.183	1.146.726.285	501.451.429.550
Mua sắm trong năm	-	252.999.999	53.048.891.807	33.500.000	53.335.391.806
Tăng khác	-	3.745.921.387	-	-	3.745.921.387
Thanh lý, nhượng bán	1.127.217.103	-	20.613.828.234	-	21.741.045.337
Giảm khác	-	-	3.745.921.387	-	3.745.921.387
Số cuối kỳ	31.393.519.377	33.750.688.988	466.721.341.369	1.180.226.285	533.045.776.019
Khấu hao					
Số đầu năm	12.394.072.714	23.238.877.924	324.692.692.251	1.121.227.137	361.446.870.026
Khấu hao trong năm	2.052.730.251	3.370.087.054	50.390.544.597	28.654.945	55.842.016.847
Tăng khác	-	3.745.921.387	-	-	3.745.921.387
Thanh lý, nhượng bán	913.268.042	-	19.816.086.738	-	20.729.354.780
Giảm khác	-	-	3.745.921.387	-	3.745.921.387
Số cuối kỳ	13.533.534.923	30.354.886.365	351.521.228.723	1.149.882.082	396.559.532.093
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.126.663.766	6.512.889.678	113.339.506.932	25.499.148	140.004.559.524
Số cuối kỳ	17.859.984.454	3.395.802.623	115.200.112.646	30.344.203	136.486.243.926

(*) Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.880.352.771	1.583.468.336	19.463.821.107
Tăng trong năm	-	310.568.000	310.568.000
Thanh lý, nhượng bán	1.931.040.540	-	1.931.040.540
Số cuối kỳ	15.949.312.231	1.894.036.336	17.843.348.567
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong năm	-	343.655.027	343.655.027
Số cuối kỳ	-	1.490.919.335	1.490.919.335
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.880.352.771	436.204.028	18.316.556.799
Số cuối kỳ	15.949.312.231	403.117.001	16.352.429.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.766.340.290	3.673.089.431
Chi phí bảo hiểm	227.254.560	499.481.663
Chi phí phần mềm	3.199.996	23.646.116
Chi phí sửa chữa tài sản	930.724.478	149.756.845
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	112.380.163	2.605.343.242
Chi phí thuê mặt bằng	193.380.470	33.883.200
Chi phí sử dụng đường bộ	273.917.997	298.812.619
Chi phí trả trước khác	25.482.626	62.165.746
b) Dài hạn	6.403.708.868	7.850.135.171
Chi phí bảo hiểm	-	38.088.146
Chi phí phần mềm	46.862.500	32.174.577
Chi phí sửa chữa tài sản	318.685.100	443.238.016
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	9.524.558	4.570.724.214
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	6.015.497.225	2.706.397.487
Chi phí sử dụng đường bộ	13.139.485	29.970.531
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	29.542.200
Cộng	8.170.049.158	11.523.224.602

11. Vay và nợ thuê tài chính: Xem chi tiết trang 25.

12. Phải trả người bán

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.830.260.470	27.830.260.470	49.508.327.579	49.508.327.579
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3.947.999.980	3.947.999.980	14.593.213.259	14.593.213.259
+ Cty CP vận tải và thương mại tổng hợp VN	-	-	6.085.915.000	6.085.915.000
+ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	-	-	8.507.298.259	8.507.298.259
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	3.947.999.980	3.947.999.980	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	23.882.260.490	23.882.260.490	34.915.114.320	34.915.114.320
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.830.260.470	27.830.260.470	49.508.327.579	49.508.327.579
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	1.759.228.951	1.119.228.951	8.814.017.100	8.814.017.100
+ Công ty CP Vận tải TM & XNK Vinh Quang	-	-	4.840.157.100	4.840.157.100
+ Công ty TNHH TMDV Vận tải Thành Nhân	-	-	3.973.860.000	3.973.860.000
+ Nhà máy đóng tàu Sông Lô	212.526.000	212.526.000	-	-
+ CN Cty CP Bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình	189.778.400	189.778.400	-	-
+ Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng	336.230.392	336.230.392	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	380.694.159	380.694.159	-	-
+ Công ty CP dầu khí VTI	250.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Vận Tải Biển Hoàng Gia	390.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	136.278.842	776.278.842	3.703.382.454	3.703.382.454
Cộng	1.895.507.793	1.895.507.793	12.517.399.554	12.517.399.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	554.393.929	18.139.038.252	18.344.200.599	353.622.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.322.471.685	7.577.112.864	5.363.361.359
Thuế thu nhập cá nhân	18.098.433	1.696.344.518	1.272.264.947	182.636.683
Thuế nhà đất	-	36.876.940	36.537.734	-
Tiền thuê đất	1.064.407.870	4.520.570.792	5.584.978.662	-
Các loại thuế khác	75.227.859	92.228.604	164.126.156	3.330.307
Cộng	1.712.128.091	37.807.530.791	32.979.220.962	5.902.951.270

	31/12/2016	31/12/2015
b) Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.501	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân	-	259.541.321
Thuế nhà đất	-	339.206
Cộng	4.591.840	642.078.490

13.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối năm
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	554.393.929	7.531.949.600	7.552.358.079	18.123.825.252	18.328.987.599	349.231.582
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	15.213.000	15.213.000	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	7.026.577.723	4.032.614.206	13.322.471.685	7.577.112.864	5.363.160.858
4. Thuế thu nhập cá nhân	(241.442.888)	677.913.256	495.890.129	1.696.344.518	1.272.264.947	182.636.683
5. Thuế nhà đất	(339.206)	339.206	-	36.876.940	36.537.734	-
6. Tiền thuê đất	1.064.407.870	-	532.207.721	4.520.570.792	5.584.978.662	-
7. Các loại thuế khác	75.227.859	13.519.603	12.771.318	92.228.604	164.126.156	3.330.307
Cộng	1.070.049.601	15.250.299.388	12.625.841.453	37.807.530.791	32.979.220.962	5.898.359.430

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	458.715.913	728.132.069
Chi phí trích trước khác	11.897.730	33.433.890
	446.818.183	694.698.179
b) Dài hạn		
	-	-
Cộng	458.715.913	728.132.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.839.756.871	1.864.733.775
Kinh phí công đoàn	337.341.195	88.348.207
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	22.387.064	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	144.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	296.055.951	294.007.713
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	60.504.049	-
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	307.468.612	522.377.855
b) Dài hạn	427.500.000	479.500.000
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	427.500.000	479.500.000
Cộng	2.267.256.871	2.344.233.775

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	4.848.485
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	4.848.485
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	4.848.485

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
Lãi trong năm	-	-	-	18.280.488.479	18.280.488.479
Trích lập các quỹ	-	-	344.353.649	(344.353.649)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
Giảm khác	-	-	-	(3.834.132.387)	(3.834.132.387)
Số dư tại 31/12/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Số dư tại 01/01/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Lãi trong kỳ	-	-	-	48.685.081.805	48.685.081.805
Trích lập các quỹ	-	-	914.024.424	(914.024.424)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Giảm khác	-	-	-	(1.220.893.443)	(1.220.893.443)
Số dư tại 31/12/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.187.781.084	277.077.179.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	-	-	122.906.400.000	58,60%
Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển In đô Trần	-	-	26.895.040.000	12,82%
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	-	-	30.055.000.000	14,33%
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	176.167.500.000	84,00%	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng bưu điện	12.900.000.000	6,15%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	20.655.710.000	9,85%	29.866.770.000	14,25%
Cộng	209.723.210.000	100%	209.723.210.000	100%

c) Cổ phiếu

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.909.120.561	1.995.096.137
Cộng	2.909.120.561	1.995.096.137

đ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.026.545.546	7.410.703.603
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.685.081.805	18.280.488.479
Phân phối lợi nhuận	10.523.846.267	14.664.646.536
- Quỹ đầu tư phát triển	914.024.424	344.353.649
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	914.024.424	344.353.649
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	8.388.928.400	10.486.160.500
- Các khoản giảm lợi nhuận khác	306.869.019	3.489.778.738
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.187.781.084	11.026.545.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại:		
- USD	461.678,83	293.360,08
- EURO	543,95	7.558,25

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	472.861.251	546.773.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	425.140.509.431	579.864.458.835
Cộng	425.613.370.682	580.411.232.044

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	424.983.624	354.691.408
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	337.128.277.234	492.211.602.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.428.000)	512.869.807
Giá vốn của hàng tồn kho hủy trong kỳ	-	754.940
Cộng	337.542.832.858	493.079.918.827

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.274.125.226	259.967.864
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.111.196	3.586.859.891
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	437.442.257	328.485.741
Cộng	2.824.678.679	4.175.313.496

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.789.456.375	6.819.131.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.687.485	887.623.221
Cộng	1.812.143.860	7.706.754.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	65.899.212	32.754.842
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	19.947.123.822	391.750.809
Thu tiền phạt, bồi thường	(43.404.391)	454.784.188
Thu tiền điện từ đơn vị thuê mặt bằng	355.613.419	429.708.466
Thu nhập khác	73.350.069	36.761.166
Cộng	20.398.582.131	1.345.759.471

6. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	3.180.852.535	126.160.000
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	384.459.799	434.125.548
Chi phí khác	61.459.405	203.040.874
Cộng	3.626.771.739	763.326.422

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.946.644.059	42.181.422.194
Chi phí nhân công	61.021.573.319	61.657.511.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.210.981.427	61.671.847.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.851.673.687	373.237.970.425
Chi phí khác bằng tiền	10.359.289.911	20.432.982.771
Cộng	381.390.162.403	559.181.735.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.007.553.490	18.280.488.479
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>49.459.734.889</i>	<i>18.280.488.479</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>12.547.818.601</i>	-
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	5.640.759.956	10.830.257.123
Các khoản điều chỉnh tăng	7.640.067.883	11.253.767.964
+ Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	101.000.000	120.000.000
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	-	30.532.133
+ Các khoản chi phí không tính vào chi phí hợp lý	7.539.067.883	11.103.235.831
Các khoản điều chỉnh giảm	1.999.307.927	423.510.841
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	437.442.257	328.635.841
+ Hoàn nhập trích lập dự phòng đã loại trừ năm trước	1.553.951.701	94.875.000
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	7.913.969	-
c) Tổng thu nhập chịu thuế	67.648.313.446	29.110.745.602
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>55.100.494.845</i>	<i>29.110.745.602</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>12.547.818.601</i>	-
d) Chuyển lỗ	1.041.692.521	29.110.745.602
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.041.692.521</i>	<i>29.110.745.602</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
e) Tổng thu nhập tính thuế	66.606.620.925	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>54.058.802.324</i>	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>12.547.818.601</i>	-
f) Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.321.324.185	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>10.811.760.465</i>	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>2.509.563.720</i>	-
g) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.322.471.685	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	<i>13.321.324.185</i>	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	<i>1.147.500</i>	-
f. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.685.081.805	18.280.488.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.685.081.805	18.280.488.479
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	48.685.081.805	18.280.488.479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.321	872

VII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA, Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.5. Nợ xấu

	Giá gốc VND	31/12/2016 Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng VND	Đối tượng nợ	Giá gốc VND	31/12/2015 Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng VND	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.459.998.243	2.776.357.667		24.369.787.423	4.016.500.529	
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Trung</i>	-	-		3.166.056.864	2.216.239.805	<i>Khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>
<i>Cosco Logistics Hongkong Co.,ltd</i>	6.783.954.470	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	6.783.954.470	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công Ty Truyền Tải Điện I</i>	2.379.128.283	1.665.389.798	<i>Khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>	-	-	
<i>Các đối tượng khác</i>	10.296.915.490	1.110.967.869	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm</i>	14.419.776.089	1.800.260.724	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	15.772.006.106	15.772.006.106	152.838.626.430	165.142.164.715	28.075.544.391	28.075.544.391
Vay ngắn hạn	15.772.006.106	15.772.006.106	152.838.626.430	164.615.164.715	27.548.544.391	27.548.544.391
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	1.244.584.200	4.240.639.956	2.996.055.756	2.996.055.756
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	9.292.040.404	9.292.040.404	47.070.322.414	42.374.761.200	4.596.479.190	4.596.479.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	6.479.965.702	6.479.965.702	104.523.719.816	117.999.763.559	19.956.009.445	19.956.009.445
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	527.000.000	527.000.000	527.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	-	527.000.000	527.000.000	527.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	-	-	-	7.528.400.000	7.528.400.000	7.528.400.000
Vay dài hạn	-	-	-	7.528.400.000	7.528.400.000	7.528.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	-	-	5.985.800.000	5.985.800.000	5.985.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	-	1.542.600.000	1.542.600.000	1.542.600.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	15.772.006.106	15.772.006.106	152.838.626.430	172.670.564.715	35.603.944.391	35.603.944.391

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Số: 29/2017/CV-TCKT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Địa chỉ trụ sở chính: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: (84-511) 3840399

Fax: (84-511) 3810286

Website: www.vietranstimex.com.vn

Email: sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: trđ

Báo cáo	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2016	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
BCTC tổng hợp	22.238	7.435	14.803	199,10%
BCTC riêng	20.342	6.343	13.999	220,69%

Sự biến động về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như trên do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.
- Các nước duy trì cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam nên các dự án công cộng sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.
- Công tác đầu tư từ những năm trước đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.



- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty từ năm 2013, và đặc biệt là trong năm 2015, 2016 đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn các năm trước.
- Lãi suất vay vốn từ các tổ chức tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 giảm so với năm 2015, thêm vào đó Công ty tranh thủ nguồn thu từ khách hàng để trả nợ dẫn đến chi phí tài chính của Công ty cũng giảm đáng kể.
- Chính sách nâng cao chất lượng công tác tiếp thị, công tác quản lý chi phí của Công ty đã phát huy hiệu quả.

Trân trọng kính chào!

CTY CP VẠN TÀI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT;
- H.T.T.Huyền/3.